※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 식품위생법 시행규칙 [별지 제41호서식] <개정 2021. 12. 30.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm [Mẫu đính kèm số 41] <Sửa đổi 2021. 12. 30.>

식품 영업신고사항 변경신고서
ĐƠN KHAI BÁO
THAY ĐỔI ĐĂNG KÝ KINH DOANH THỰC PHẨM

※ 뒤쪽의 구비서류와 유의사항을 읽고 작성하시기 바랍니다. (앞쪽)

※ Vui lòng tham khảo tài liệu cần thiết và nội dung lưu ý ở mặt sau trước khi điền. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	발급일 Ngày cấp	처리기간 즉시 Thời gian xử lý Ngay lập tức

신고인 Người khai báo	성명 Họ tên	생년월일(법인등록번호) Năm, tháng, ngày sinh (số đăng ký pháp nhân)
	주소 Địa chỉ	전화번호 Số điện thoại

변경대상 Đối tượng thay đổi	영업소 명칭 또는 상호명 Tên gọi hoặc tên thương mại của doanh nghiệp	
	영업의종류 Loại hình kinh doanh	신고번호 Số đăng ký

변경사항 Nội dung thay đổi	변경 전 Trước thay đổi	변경 후 Sau thay đổi
영업자 (법인은 대표자) Chủ doanh nghiệp (Người đại diện nếu là pháp nhân)		
영업소 명칭(상호) Tên gọi (tên thương mại) của doanh nghiệp		
영업소 소재지 Địa chỉ doanh nghiệp		
영업장 면적 Diện tích địa điểm kinh doanh	건물 내부 장소 [㎡] Vị trí bên trong tòa nhà [㎡] 건물 외부 장소 [㎡] Vị trí bên ngoài tòa nhà [㎡]	건물 내부 장소 [㎡] Vị trí bên trong tòa nhà [㎡] 건물 외부 장소 [㎡] Vị trí bên ngoài tòa nhà [㎡]
시설 등 Cơ sở vật chất		

변 경 사 유
Lí do thay đổi

「식품위생법」 제37조제4항 및 같은 법 시행규칙 제43조제1항에 따라 위와 같이 신고합니다.

Tôi xin khai báo như trên theo khoản 4 Điều 37 “Luật Vệ sinh thực phẩm” và khoản 1 Điều 43 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신고인
Người khai báo (서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

특별자치시장 · 특별자치도지사 · 시장 · 군수 · 구청장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeol jachisi), Thống đốc tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido), Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu)**

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다. * 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc người phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho người phụ trách kiểm tra bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 "Luật Chính phủ điện tử". * Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.

신고인
Người khai báo

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

유의 사항
Nội dung lưu ý

1. 신고를 해야 하는 주요 변경사항

1. Nội dung thay đổi chính cần khai báo

가. 영업자의 성명(법인의 경우 그 대표자의 성명), 영업소의 명칭 또는 상호, 영업소의 소재지를 변경하려는 경우

a. Trường hợp thay đổi họ tên chủ doanh nghiệp (họ tên người đại diện nếu là pháp nhân), Tên doanh nghiệp hoặc tên thương mại, địa điểm trụ sở doanh nghiệp

나. 영업장의 면적을 변경하려는 경우

b. Trường hợp thay đổi diện tích địa điểm kinh doanh

다. 즉석판매제조·가공업으로서 「식품위생법 시행규칙」 제37조에 따른 즉석판매제조·가공 대상식품 중 식품의 유형을 달리하여 새로운 식품을 제조·가공하려는 경우

c. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, chế biến bán ngay có ý định sản xuất, chế biến một loại thực phẩm mới bằng cách thay đổi chủng loại thực phẩm trong số các thực phẩm được sản xuất, chế biến bán ngay theo Điều 37 của "Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm"

라. 식품운반업으로서 냉장·냉동차량을 증감하려는 경우

d. Trường hợp doanh nghiệp vận chuyển thực phẩm muốn tăng giảm số lượng xe lạnh/đông lạnh

마. 식품자동판매기업으로서 같은 시(제주특별자치도는 행정시를 말합니다)·군·구에서 식품자동판매기의 설치 대수를 증감하려는 경우

e. Trường hợp công ty bán thực phẩm tự động muốn tăng giảm số lượng máy bán thực phẩm tự động được lắp đặt trong cùng một thành phố(si) (tỉnh tự trị đặc biệt(teukbyeol jachido) Jeju được coi là thành phố hành chính), quận(gu), huyện(gun)

2. 변경신고를 하지 않은 경우에는 「식품위생법」 제75조제1항제7호에 따라 영업소 폐쇄 등의 행정처분 등을 받을 수 있습니다.

2. Trường hợp không báo cáo thay đổi, có thể phải chịu xử lí hành chính, như đóng cửa địa điểm kinh doanh, v.v. theo điểm 7 khoản 1 Điều 75 "Luật Vệ sinh thực phẩm".

3. 영업신고증을 잃어버린 경우에는 변경사유란에 그 사유를 적고 영업신고증은 첨부하지 않아도 됩니다.

3. Trường hợp mất giấy chứng nhận kinh doanh, vui lòng ghi lí do vào cột lí do thay đổi và không cần đính kèm giấy chứng nhận kinh doanh.

4. 영업신고사항 변경신고서는 변경한 날부터 7일 이내에 제출하여야 합니다.

4. Phải nộp đơn khai báo thay đổi đăng ký kinh doanh trong vòng 7 ngày kể từ ngày thay đổi

210㎜×297㎜[백상지 80g/㎡(재활용품)]

(뒤쪽)
(Mặt sau)

제출서류 Hồ sơ cần nộp	1. 영업소의 소재지 변경의 경우 1. Trường hợp thay đổi địa điểm doanh nghiệp 가. 영업신고증 1부 a. 1 bản giấy chứng nhận kinh doanh 나. 제조·가공하려는 식품의 유형 및 제조방법설명서 1부(「식품위생법 시행령」 제21조제2호의 영업 중 제조·가공하려는 식품의 유형 및 제조방법이 변경된 경우만 해당합니다) b. 1 bản mô tả loại và phương pháp sản xuất thực phẩm được sản xuất, chế biến (chỉ áp dụng trong trường hợp thay đổi loại và phương pháp sản xuất của thực phẩm định sản xuất, chế biến trong quá trình hoạt động kinh doanh theo điểm 2 Điều 21 "Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm") 다. 시설사용계약서 사본 1부(식품운반업을 하려는 경우로서 차고 또는 세차장을 임차할 경우만 해당합니다) c. 1 bản sao Hợp đồng sử dụng cơ sở vật chất (chỉ áp dụng trong trường hợp thuê nhà kho hoặc nơi rửa xe để kinh doanh vận chuyển thực phẩm) 라. 「먹는물관리법」에 따른 먹는물 수질검사기관이 발행한 수질검사(시험)성적서 1부(수돗물이 아닌 지하수 등을 먹는 물 또는 식품등의 제조과정이나 식품의 조리·세척 등에 사용하는 경우만 해당합니다) d. 1 bản Báo cáo kiểm tra (thử nghiệm) chất lượng nước do cơ quan kiểm tra chất lượng nước uống cấp theo "Luật Quản lý nước uống" (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nước ngầm, v.v. không phải nước máy trong quá trình sản xuất nước uống, thực phẩm hoặc trong chế biến, rửa thực phẩm, v.v.) 마. 유선 및 도선사업 면허증 또는 신고필증 사본 1부(수상구조물로 된 유선장 또는 도선장에서 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 및 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다) e. 1 bản sao Giấy đăng ký hoặc giấy phép kinh doanh thuyền phà hoặc du thuyền (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 "Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm", kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên tại bến phà hoặc bến du thuyền là công trình xây dựng trên mặt nước) 바. 식품자동판매기의 종류 및 설치장소가 적힌 서류 1부(2대 이상의 식품자동판매기를 설치하고 일련관리번호를 부여하여 일괄 신고하는 경우만 해당합니다) f. 1 bản kê khai chủng loại và vị trí lắp đặt máy bán thực phẩm tự động (chỉ áp dụng trong trường hợp lắp đặt từ 2 máy bán thực phẩm tự động trở lên, có số sê ri và đăng ký đồng loạt)	수수료 소재지 변경: 2만6천500원 소재지 외 변경: 9천300원 (수입인지 또는 수입증지) Lệ phí Thay đổi địa chỉ: 26 nghìn 500 won Thay đổi khác ngoài địa chỉ: 9 nghìn 300 won (tem thuế hoặc tem doanh thu)

사. 수상레저사업 등록증 사본 1부(수상구조물로 된 수상레저사업장에서 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업 및 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)

g. 1 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh giải trí trên mặt nước (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm” và kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên tại địa điểm giải trí trên mặt nước là công trình xây dựng trên mặt nước)

아.「국유재산법 시행규칙」 제16조제3항에 따른 국유재산 사용ㆍ수익허가서 사본 1부(국유철도의 정거장시설 또는 군사시설에서 영 제21조제5호의 식품소분ㆍ판매업의 영업, 같은 조 제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)

h. 1 bản Giấy phép sử dụng, kinh doanh tài sản quốc gia theo khoản 3 Điều 16 “Thông tư hướng dẫn Luật Tài sản quốc gia” (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh phân phối bán lẻ thực phẩm theo điểm 5 Điều 21, kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 điều luật trên, kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên tại nhà ga đường sắt thuộc sở hữu nhà nước hoặc cơ sở quân sự)

자. 해당 도시철도사업자와 체결한 도시철도시설 사용계약에 관한 서류 사본 1부(도시철도의 정거장시설에서 영 제21조제5호의 식품소분ㆍ판매업의 영업, 같은 조 제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)

i. 1 bản sao tài liệu liên quan hợp đồng sử dụng công trình đường sắt đô thị được kí kết với đơn vị kinh doanh đường sắt đô thị liên quan (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh phân phối thực phẩm theo điểm 5 Điều 21, kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 điều luật trên,, kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên tại nhà ga thuộc sở hữu nhà nước hoặc cơ sở quân sự)

차. 예비군식당 운영계약에 관한 서류 사본 1부(군사시설에서 영 제21조제8호나목의 일반음식점영업을 하려는 경우에만 해당합니다)

k. 1 bản sao tài liệu liên quan đến hợp đồng điều hành nhà hàng quân đội dự bị (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điểm 8, Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm” tại cơ sở quân sự)

카. 영업장과 연접하는 외부 장소를 영업장으로 사용하려는 경우에는 해당 외부 장소에 대해 정당한 사용 권한이 있음을 증명하는 서류(「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 자가 해당 외부 장소에서 음식류 등을 제공하는 경우만 해당합니다)

l. Nếu dự định sử dụng một địa điểm bên ngoài liền kề với địa điểm kinh doanh để làm địa điểm kinh doanh, phải có tài liệu chứng minh quyền hạn sử dụng hợp pháp địa điểm bên ngoài đó (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên)

타. 해당 영업장에서 영업을 할 수 있음을 증명하는 「식품위생법 시행규칙」 별표 15의2에 따른 서류 1부[음식판매자동차(「자동차관리법 시행규칙」 별표 1 제1호ㆍ제2호 및 비고 제1호가목에 따른 이동용 음식판매 용도인 소형ㆍ경형화물자동차 또는 같은 표 제2호에 따른 이동용 음식판매 용도인 특수작업형 특수자동차)를 사용하여 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다]

m. 1 bản tài liệu chứng minh có thể kinh doanh tại địa điểm kinh doanh đó theo bảng 15-2 của “Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm” [chỉ áp dụng cho các trường hợp dự định sử dụng xe bán đồ ăn (Phương tiện chở hàng nhỏ gọn dùng để bán đồ ăn lưu động theo điểm 1 và 2 của Bảng đính kèm 1 và nội dung a) Lưu ý số 1 của “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý ô tô” hoặc xe chuyên dùng cho công việc đặc thù là bán đồ ăn lưu động theo điểm 2 của Bảng đính kèm trên) để kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”, hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên]

파. 「어린이놀이시설 안전관리법」 제12조제1항 및 같은 법 시행령 제7조제4항에 따른 어린이놀이시설 설치검사합격증 또는 「어린이놀이시설 안전관리법」 제12조제2항 및 같은 법 시행령 제8조제5항에 따른 어린이놀이시설 정기시설검사합격증(「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목, 나목, 마목 또는 바목의 영업을 하려는 경우로서 해당 영업장에 어린이놀이시설을 설치하는 경우만 해당합니다)

n. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn trong kiểm tra lắp đặt cơ sở vui chơi dành cho trẻ em theo khoản 1 Điều 12 “Luật Quản lý an toàn cơ sở vui chơi dành cho trẻ em” và khoản 4 Điều 7 Nghị định của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn trong kiểm tra định kỳ đối với các cơ sở vui chơi dành cho trẻ em theo khoản 2 Điều 12 “Luật Quản lý an toàn cơ sở vui chơi dành cho trẻ em” và khoản 5 Điều 8 Nghị định của Luật này (chỉ áp dụng trong trường hợp lắp đặt cơ sở vui chơi dành cho trẻ em tại địa điểm kinh doanh liên quan trong trường hợp dự định kinh doanh theo nội dung (a), (b), (e) hoặc (f) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”)

하. 공유주방 소재지, 면적 등이 기재된 공유주방 사용계약에 관한 서류(「식품위생법 시행령」 제21조제9호의 공유주방 운영업자의 공유주방을 사용하는 경우만 해당합니다)

n. Giấy tờ liên quan đến hợp đồng sử dụng nhà bếp chung bao gồm các thông tin như vị trí, diện tích bếp chung, v.v. (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhà bếp chung của người kinh doanh vận hành bếp chung theo điểm 9 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”)

2. 제조ㆍ가공하려는 식품의 유형 및 제조방법설명서 1부(「식품위생법 시행령」 제21조제2호의 영업 중 제조ㆍ가공하려는 식품의 유형 및 제조방법이 변경된 경우만 해당합니다)

2. 1 bản mô tả loại và phương pháp sản xuất thực phẩm được sản xuất, chế biến (chỉ áp dụng trong trường hợp thay đổi loại và phương pháp sản xuất của thực phẩm định sản xuất, chế biến trong quá trình hoạt động kinh doanh theo điểm 2 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”)

3. 영업장과 연접하는 외부 장소를 영업장으로 사용하려는 경우에는 해당 외부 장소에 대해 정당한 사용 권한이 있음을 증명하는 서류(「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 자가 해당 외부 장소에서 음식류 등을 제공하는 경우만 해당합니다)

3. Nếu dự định sử dụng một địa điểm bên ngoài liền kề với địa điểm kinh doanh để làm địa điểm kinh doanh, phải có tài liệu chứng minh quyền hạn sử dụng hợp pháp địa điểm bên ngoài đó (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên)

	4. 그 밖의 변경의 경우 4. Trường hợp thay đổi khác 가. 영업신고증 1부 a. 1 bản giấy chứng nhận kinh doanh 나. 신고를 해야 하는 주요 변경사항에 대한 그 변경 내용 1부 b. 1 bản ghi nội dung thay đổi đối với những thay đổi chính cần phải khai báo	
담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	1. 토지이용계획확인서(「식품위생법 시행규칙」 제42조제1항제10호에 따른 국유재산 사용허가서를 제출한 경우에는 제외합니다) 1. Giấy xác nhận qui hoạch sử dụng đất (trừ trường hợp đã nộp giấy phép sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo điểm 10 khoản 1 Điều 42 "Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm") 2. 건축물대장 또는 「건축법」 제22조제3항제2호에 따른 건축물의 임시사용 승인서(「식품위생법 시행규칙」 제42조제1항제10호에 따른 국유재산 사용허가서를 제출한 경우에는 제외합니다) 2. Sổ đăng ký công trình xây dựng hoặc Giấy phép sử dụng tạm thời công trình xây dựng theo điểm 2 khoản 3 Điều 22 "Luật Xây dựng" (trừ trường hợp đã nộp giấy phép sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo điểm 10 khoản 1 Điều 42 "Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm") 3. 「액화석유가스의 안전관리 및 사업법」에 따라 한국가스안전공사 사장이 발행한 액화석유가스 사용시설완성검사증명서(「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 및 같은 호 바목의 제과점영업을 하는 자 중 「액화석유가스의 안전관리 및 사업법」 제44조제2항에 따라 액화석유가스 사용시설의 완성검사를 받아야 하는 경우만 해당합니다) 3. Giấy chứng nhận kiểm tra hoàn thiện cơ sở sử dụng khí đốt hóa lỏng theo "Luật Quản lý an toàn và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng" (chỉ áp dụng trong trường hợp những người thuộc đối tượng kiểm tra hoàn thiện cơ sở sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng theo khoản 2 Điều 44 "Luật Quản lý an toàn và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng" trong số những người dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 "Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm", kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên) 4. 자동차등록증(신고한 음식판매자동차의 면적을 변경하려는 경우만 해당합니다) 4. Giấy đăng ký ô tô (chỉ áp dụng trong trường hợp muốn thay đổi diện tích xe bán đồ ăn đã khai báo) 5. 「다중이용업소의 안전관리에 관한 특별법」 제9조제5항에 따라 소방본부장 또는 소방서장이 발급한 안전시설등 완비증명서(영업소의 소재지를 변경하거나 영업장 면적을 변경하는 경우로서 「다중이용업소의 안전관리에 관한 특별법 시행령」 제2조제1호가목에 따른 영업만 해당합니다) 5. Giấy chứng nhận đầy đủ thiết bị an toàn do trưởng Cơ quan phòng cháy chữa cháy trung ương hoặc trưởng Trung tâm phòng cháy chữa cháy cấp theo khoản 5 Điều 9 "Luật đặc biệt về quản lý an toàn các cơ sở phức hợp" (chỉ áp dụng cho các trường hợp thay đổi địa điểm kinh doanh hoặc diện tích của địa điểm kinh doanh để dự định kinh doanh theo nội dung a) điểm 1 Điều 2 "Nghị định Luật đặc biệt về quản lý an toàn các cơ sở phức hợp") 6. 사업자등록증(음식판매자동차를 사용하여 「고등교육법」 제2조에 따른 학교에서 해당 학교의 경영자가 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다) 6. Giấy đăng ký kinh doanh (chỉ áp dụng trong trường hợp người điều hành trường học dự định sử dụng xe bán đồ ăn để kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 "Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm", hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên tại trường học đó theo Điều 2 của "Luật Giáo dục đại học")	

처 리 절 차
Quy trình xử lý

변경신고서 작성 Điền đơn khai báo thay đổi	→	접 수 Tiếp nhận	→	서류검토 Kiểm tra hồ sơ	→	결 재 Phê duyệt	→	신고증 발급 Cấp giấy xác nhận khai báo	→	필요시 시설조사 (15일 이내) Kiểm tra cơ sở kinh doanh nếu cần thiết (trong vòng 15 ngày)
신고인 Người khai báo		처리기관 : 특별자치시 · 특별자치도 · 시 · 군 · 구(식품영업신고 담당부서) Cơ quan xử lý: Thành phố tự trị đặc biệt(teukbyeol jachisi), tỉnh tự trị đặc biệt(teukbyeol jachido), thành phố(si), huyện(gun), quận(gu) (đơn vị phụ trách khai báo kinh doanh thực phẩm)								